BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
CÔNG TY TNHH 1TV
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:	BIỂU B01 DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD:	BIỂU B02 DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:	BIỂU B03 DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	BIỂU B09 DN

NĂM 2016

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH 1TV

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.115.309.636.086**	**903.126.564.888**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**217.197.264.722**	**184.146.709.939**
1. Tiền	111		119.197.264.722	40.646.709.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.000.000.000	143.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**229.050.000.000**	**50.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		229.050.000.000	50.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**393.826.637.406**	**473.628.772.334**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		136.393.684.934	242.565.155.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.226.916.665	17.651.332.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		285.799.357.259	264.005.605.186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.781.694.434)	(50.781.694.434)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		188.372.982	188.372.982
IV. Hàng tồn kho	**140**		**255.647.608.256**	**217.848.487.737**
1. Hàng tồn kho	141		273.489.532.420	235.692.902.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.841.924.164)	(17.844.415.072)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.588.125.702**	**27.452.594.878**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.200.727.345	14.105.062.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.069.759.533	13.339.017.754
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		317.638.824	8.514.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.075.418.477.347**	**2.041.587.024.641**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**284.000.000**	**256.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		284.000.000	256.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.625.466.637.751**	**1.638.035.177.454**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.618.983.107.228	1.630.400.057.478
- Nguyên giá	222		2.069.702.040.769	2.048.406.457.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450.718.933.541)	(418.006.399.660)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.483.530.523	7.635.119.976
- Nguyên giá	228		12.562.939.397	12.562.939.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.079.408.874)	(4.927.819.421)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**311.512.894.420**	**299.466.288.014**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.512.894.420	299.466.288.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**87.978.589.057**	**87.978.589.057**
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.074.663.336	84.074.663.336
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.547.885.619	13.547.885.619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.545.418.006	3.545.418.006
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.189.377.904)	(13.189.377.904)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**50.176.356.119**	**15.850.970.116**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.176.356.119	15.850.970.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.190.728.113.433**	**2.944.713.589.529**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.971.898.737.690**	**1.819.149.284.781**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.647.738.505.108**	**1.453.714.036.125**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		412.799.205.501	359.459.712.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.235.556.169	200.851.122.778
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		30.198.103.773	42.141.241.928
4. Phải trả người lao động	314		61.940.130.540	104.065.198.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.996.371.895	71.605.609.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		379.018.609.603	365.443.888.229
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44.506.447.460	49.285.053.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		374.996.617.758	257.489.034.629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.551.390.965	1.537.303.205
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.496.071.444	1.835.871.444
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**324.160.232.582**	**365.435.248.656**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.399.272.734	8.126.545.460
7. Phải trả dài hạn khác	337		789.321.000	789.321.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		315.971.638.848	356.519.382.196
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.218.829.375.743**	**1.125.564.304.748**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.218.829.375.743**	**1.125.564.304.748**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.087.269.903.327	1.087.269.903.327
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.414.837.497	138.414.837.497
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.606.953.629)	(121.872.024.624)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(121.872.024.624)	(199.853.153.247)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.265.070.995	77.981.128.623
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21.751.588.548	21.751.588.548
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.190.728.113.433**	**2.944.713.589.529**

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Minh Hòa	Hoàng Lê Sơn	Đàm Mỹ Nghiệp

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH 1TV

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.065.883.516.794	760.540.831.399	2.016.455.098.019	1.512.645.117.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.065.883.516.794	760.540.831.399	2.016.455.098.019	1.512.645.117.603
4. Giá vốn hàng bán	11		945.659.924.938	660.349.606.141	1.800.462.105.504	1.328.480.824.111
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.223.591.856	100.191.225.258	215.992.992.515	184.164.293.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.343.848.617	(905.254.386)	12.509.601.363	5.709.001.868
7. Chi phí tài chính	22		3.625.807.929	1.886.839.657	6.898.425.825	8.506.085.007
- Chi phí lãi vay	22B		3.556.869.343	1.555.936.144	6.782.112.827	7.952.968.033
8. Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	23					
9. Chi phí bán hàng	25		24.090.796.508	17.726.782.048	43.730.945.695	32.339.085.463
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.068.350.411	57.764.879.945	85.388.313.326	90.279.253.778
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		57.782.485.625	21.907.469.222	92.484.909.032	58.748.871.112
12. Thu nhập khác	31		2.969.735.807	3.422.642.531	3.543.506.518	3.804.241.905
13. Chi phí khác	32		334.648.808	102.899.180	2.763.344.555	293.615.875
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.635.086.999	3.319.743.351	780.161.963	3.510.626.030
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.417.572.624	25.227.212.573	93.265.070.995	62.259.497.142
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.417.572.624	25.227.212.573	93.265.070.995	62.259.497.142

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Minh Hòa	Hoàng Lê Sơn	Đàm Mỹ Nghiệp

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN - CÔNG TY TNHH 1TV

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,313,888,905,424	1,733,560,121,190
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,800,502,118,956)	(1,303,491,698,568)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(128,351,698,900)	(96,390,092,468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,128,381,345)	(18,741,153,722)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.183.105)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,057,957,920	28,495,525,719
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(189,722,800,472)	(129,232,327,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**203,208,680,566**	**214,200,374,599**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26,769,424,635)	(22,515,388,346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(229,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,136,205,459	5,280,234,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(247,633,219,176)**	**(17,235,154,318)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,280,259,916,229	1,092,211,720,834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,202,785,006,448)	(1,378,268,899,609)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**77,474,909,781**	**(286,057,178,775)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**33,050,371,171**	**(89,091,958,494)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**184,146,709,939**	**227,795,392,070**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183,612	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**217,197,264,722**	**138,703,433,576**

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Minh Hòa	Hoàng Lê Sơn	Đàm Mỹ Nghiệp

M.S.D.N: 0100110006-C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN VTC
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH MTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện- Công ty TNHH Một thành viên (Công ty Mẹ) là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông làm chủ sở hữu theo Quyết định số 929/QĐ-BTTTT ngày 28/06/2010 của Bộ Thông tin và truyền thông.

2- Lĩnh vực kinh doanh: (Theo ĐKKD Số 0100110006)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110006 ngày 15/06/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm Cơ quan Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ truyền hình; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình; cung cấp hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc; sản xuất máy vi tính, thiết bị ngoại vi và cung cấp dịch vụ tư vấn, quản trị, lập trình hệ thống máy tính; cung cấp hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh và một số hoạt động kinh doanh khác.

Tên các đơn vị- Các hoạt động chính

Tại ngày 30/06/2016, Công ty Mẹ gồm 4 đơn vị phụ thuộc như sau:

- Cơ quan Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện – Công ty TNHH một thành viên: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: Điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, dịch vụ truyền hình và các lĩnh vực khác.

- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số: Kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số: Hoạt động truyền hình, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động viễn thông có dây, cung cấp chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, cung cấp cổng thông tin, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và sản xuất thiết bị truyền thông.

- Công ty VTC Giải trí đa phương tiện: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: hoạt động truyền hình, quảng cáo, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và các lĩnh vực khác

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Theo quyết định 752/QĐ-TTg ngày 02/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Đài THKTS VTC đã chính thức chuyển về VOV, nhưng đến ngày 30/06/2016, do các bên chưa hoàn thiện các thủ tục xác định số liệu tài sản, công nợ được bàn giao liên quan đến việc chia tách này, các số liệu sau được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ mà các số liệu này chưa được Tổng Công ty, Bộ TTTT và Đài Tiếng nói Việt Nam thống nhất giá trị quyết toán: - Tổng công ty vẫn đang ghi nhận một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 19.779 triệu đồng, mặc dù các tài sản này đã được chuyển giao cho Đài THKTS quản lý và sử dụng. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao trong năm 2014, 2015 và 06 tháng đầu năm 2016; Tài sản hình thành từ các dự án đầu tư sẽ tiếp tục bàn giao cho Đài với nguyên giá là 1.545 tỷ đồng, trong đó nguyên giá tài sản đang sử dụng được Tổng công ty trích khấu hao là 548 tỷ đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiết ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ kế toán được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc bằng đơn vị khác VNĐ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo báo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá . Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6. Tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

7. Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Các khoản chi phí trả trước:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Bản quyền phần mềm trò chơi bao gồm quyền sử dụng các phần mềm trò chơi sử dụng cho mục đích kinh doanh của Tổng Công ty. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng là 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng phải trả: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành: Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

11. Vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Là doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư của chủ sở hữu là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước); Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ...

12. Doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

13. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Thị Minh Hòa	Hoàng Lê Sơn	Đàm Mỹ Nghiệp

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN - CÔNG TY TNHH 1TV

TM VI.17

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế	Số đã nộp lũy kế	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	1	2	3	4	5	6
I.Thuế (11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**42,141,241,928**	**121,240,899,911**	**121,798,771,048**	**233,907,034,807**	**246,159,297,153**	**30,198,103,773**
1. Thuế GTGT hàng bán	11	13,232,661,529	109,734,957,252	106,283,632,833	207,655,177,245	210,489,397,902	10,398,440,872
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		225,894,728	225,894,728	2,239,637,597	2,239,637,597	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		87,345,400	87,345,400	175,436,759	175,436,759	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	12,446,760,433	185,563,194	33,183,105	185,563,194	33,183,105	12,599,140,522
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	4,699,367,655	2,587,634,469	3,580,073,125	11,104,529,023	11,075,354,956	4,720,296,789
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	2,858,133,194	1,845,977,967	4,974,672,771	1,887,508,215	5,063,010,533	
9. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	19	8,904,319,117	6,573,526,901	6,613,969,086	10,659,182,774	17,083,276,301	2,480,225,590
- Thuế bảo vệ môi trường	*9A*						
- Thuế môn bài	*9B*				*5,000,000*	*5,000,000*	
- Các loại thuế khác	*9C*	*8,904,319,117*	*6,573,526,901*	*6,613,969,086*	*10,654,182,774*	*17,078,276,301*	*2,480,225,590*
II. Các khoản phải nộp khác (20 =21+22)	**20**						
1. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	21						
2. Chi tiền bị phạt thuế, truy nộp thuế	22						
Tổng cộng (30 = 10+20)	**30**	**42,141,241,928**	**121,240,899,911**	**121,798,771,048**	**233,907,034,807**	**246,159,297,153**	**30,198,103,773**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH 1TV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH CÔNG TY MẸ

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
100	**Nguyên giá**								
110	**Số dư đầu năm**			**88.412.736**		**12.374.526.661**		**100.000.000**	**12.562.939.397**
121	- Mua trong kỳ								
122	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
123	- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
129	- Tăng khác								
132	- Thanh lý, nhượng bán								
139	- Giảm khác								
140	**Số dư cuối kỳ**			**88.412.736**		**12.374.526.661**		**100.000.000**	**12.562.939.397**
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**								
210	**Số dư đầu năm**			**86.812.197**		**4.807.584.282**		**33.422.942**	**4.927.819.421**
211	- Khấu hao trong năm			1.600.539		1.133.322.246		16.666.668	1.151.589.453
219	- Tăng khác								
222	- Thanh lý, nhượng bán								
229	- Giảm khác								
240	**Số dư cuối kỳ**			**88.412.736**		**5.940.906.528**		**50.089.610**	**6.079.408.874**
300	**Giá trị còn lại**								
310	- Tại ngày đầu năm			1.600.539		7.566.942.379		66.577.058	7.635.119.976
320	- Tại ngày cuối kỳ					6.433.620.133		49.910.390	6.483.530.523

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN- CÔNG TY TNHH 1TV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH CÔNG TY MẸ

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
100	**Nguyên giá**							
110	**Số dư đầu năm**	**726.090.468.400**	**1.301.553.203.324**	**19.512.881.127**	**1.114.592.787**		**135.311.500**	**2.048.406.457.138**
121	- Mua trong kỳ		23.169.360.183	1.047.032.727	60.000.000			24.276.392.910
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		874.847.976	2.067.875.589	38.085.714			2.980.809.279
139	- Giảm khác							
140	**Số dư cuối kỳ**	**726.090.468.400**	**1.323.847.715.531**	**18.492.038.265**	**1.136.507.073**		**135.311.500**	**2.069.702.040.769**
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
210	**Số dư đầu năm**	**62.150.482.298**	**340.446.083.689**	**14.680.538.182**	**593.983.991**		**135.311.500**	**418.006.399.660**
211	- Khấu hao trong năm	9.186.036.849	25.769.586.885	661.678.990	76.040.436			35.693.343.160
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán		874.847.976	2.067.875.589	38.085.714			2.980.809.279
229	- Giảm khác							
240	**Số dư cuối kỳ**	**71.336.519.147**	**365.340.822.598**	**13.274.341.583**	**631.938.713**		**135.311.500**	**450.718.933.541**
300	**Giá trị còn lại**							
310	- Tại ngày đầu năm	663.939.986.102	961.107.119.635	4.832.342.945	520.608.796			1.630.400.057.478
320	- Tại ngày cuối kỳ	654.753.949.253	958.506.892.933	5.217.696.682	504.568.360			1.618.983.107.228